

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 15/2019/HNGĐ-ST
Ngày 20/8/2019
V/v Xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Giang Phước Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hà.
2. Ông Nguyễn Văn Út.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đinh Như Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:* Bà Lâm Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19, 20 tháng 8 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 178/2018/TLST-HNGĐ ngày 26/12/2018 về việc “Xin ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị Thanh Th, sinh năm 1980.

Địa chỉ: khu phố X, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Vũ Văn T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Khu phố M, phường M, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

Hai bên đương sự đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 10 năm 2018 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Võ Thị Thanh Th trình bày: Bà và ông Vũ Văn T tự nguyện yêu thương nhau, tổ chức lễ cưới vào năm 2005 có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang. Trong cuộc sống vợ chồng lúc đầu hạnh phúc, sau này vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn hòa hợp, tình cảm không còn gắn bó nữa, không còn chung sống với nhau từ năm 2017 cho đến nay. Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có một con chung tên Vũ Trung T, giới tính nam, sinh ngày 11/10/2009, khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi dưỡng con đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vào năm 2009 vợ chồng có dựng 1 căn nhà tạm trên đất của Dì ruột bà ở tại ấp X, thị trấn K, loại nhà nền trảng xi măng, cột cây, vách dưng lá và thiết, mát lợp tol, chiều ngang 4m dài 20m hiện nhà xuống cấp có giá trị 6.000.000 đồng và một số đồ dùng sinh hoạt trong nhà trị giá 2.000.000đ, nay bà nhận sở hữu căn nhà cùng các vật dụng, bà đồng ý hoàn lại 4.000.000 đồng cho ông T theo yêu cầu. Đầu năm 2019 ông T có đưa tiền làm nhiều lần để nuôi con với tổng số tiền là 16.200.000 đồng, bà đã chi nuôi con hết 6.200.000 đồng, còn lại 10.000.000 đồng bà đồng ý trả lại cho ông T theo yêu cầu. Ngoài ra trước khi kết hôn ông T có mua 01 chiếc xe mô tô hiệu wave biển kiểm soát 68T3 9222 do ông T đứng tên sở hữu, hiện xe bà đã giao trả lại cho ông T cùng 2 cái nồi bằng chất liệu nhôm theo yêu cầu.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Vũ Văn T trình bày: Ông và bà Th kết hôn vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang. Trong cuộc sống vợ chồng lúc đầu hạnh phúc, sau này vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bà Th thay đổi tính tình hay nhậu nhẹt, ăn chơi, ông có khuyên can nhưng không được, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, trong lúc nóng giận ông có những lời lẽ ghen tuông nhưng không có đánh đập hay chửi bới bà Th. Sau này bà Th đuổi ông đi khỏi nhà nên ông đã dọn về Hà Tiên sống hơn 1 năm nay. Quá trình chung sống mâu thuẫn chủ yếu do bà Th có quan hệ với người đàn ông khác, hiện nay bà Th đang có quan hệ với người đàn ông đó, do bà Th muốn ly hôn ông để sống cùng người tình nên ông cương quyết không ly hôn với bà Th.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có một con chung tên Vũ Trung T, giới tính nam, sinh ngày 11/10/2009, nếu ly hôn ông đồng ý giao con cho bà Th nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung: Năm 2009 vợ chồng cất 01 căn nhà trên đất mượn bên vợ tại ấp X, thị trấn K, loại nhà nền trảng xi măng, cột cây, vách dưng lá và thiết, mát lợp tol, chiều ngang 4m dài 20m hiện nhà xuống cấp có giá trị 6.000.000 đồng và một số đồ dùng sinh hoạt trong nhà trị giá 2.000.000đ, nếu ly hôn ông giao quyền sở hữu nhà cùng các vật dụng trong nhà, bà Th phải hoàn lại giá trị bằng tiền cho ông là 4.000.000đ. Khoảng đầu năm 2019 ông đi làm có tiền riêng và có đưa cho bà Th tiền nuôi con là 16.200.000 đồng, nay ông yêu cầu bà Th trả lại 10.000.000.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H: Về quan hệ hôn nhân: áp dụng Điều 19, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà Th được ly hôn với ông T. Về con chung: Áp dụng khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014, giao con chung cho bà Th tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp với nguyện vọng của cháu T, ghi nhận việc không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà Th. Về tài sản chung: Giao cho bà Th sở hữu căn nhà và các vật dụng sinh hoạt, bà Th phải hoàn lại 50% giá trị tài sản trên cho ông T; Ghi nhận bà Th trả lại cho ông T 10.000.000đ tiền riêng của ông T giao để nuôi con; Ghi nhận việc giao nhận tài sản giữa bà Th với ông T là xe máy và 02 cái nồi. Nợ chung: không có nên không xem xét. Hội đồng xét xử ghi nhận tất cả ý kiến của kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và căn cứ Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đây là vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp Hôn nhân và Gia đình về việc xin ly hôn. Trong vụ án này bị đơn ông Vũ Văn T đang cư trú tại khu phố M, phường M, thành phố H, tỉnh Kiên Giang, nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H.

[2] Về nội dung: Bà Võ Thị Thanh Th và ông Vũ Văn T tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn được UBND thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 19/12/2005. Như vậy hôn nhân của ông bà là hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình thụ lý giải quyết và tại phiên Tòa hôm nay bà Th vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện là xin ly hôn, ông T cho rằng bà Th có quan hệ với người đàn ông khác nên ông không đồng ý ly hôn, bà Th khẳng định mình không có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, mâu thuẫn vợ chồng là do ông T tính tình ích kỷ, ghen tuông vô cớ, tính toán chi li với vợ con, nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt không thể giải quyết và chung sống với nhau được. Tòa án có yêu cầu ông T cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc bà Th có quan hệ bất chính với người khác nhưng hết thời hạn theo thông báo và đến phiên tòa hôm nay ông T không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời khai của ông, tại phiên tòa ông T yêu cầu bà Th phải từ bỏ tụ tập bạn bè, muốn tụ tập phải báo cho ông biết, bà Th thừa nhận có đôi lúc bạn bè cùng ăn uống nhưng do ông T tính tình ghen tuông nên không chung sống được. Qua xác minh của Tòa án tại địa phương cho thấy bà Th, ông T có sinh sống tại tổ 1, khu phố X, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang đến năm 2017 thì ông T về Hà Tiên sinh sống. Tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình*

hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được". Qua trình bày của nguyên đơn, bị đơn và kết quả thu thập chứng cứ tại địa phương cho thấy bà Th, ông T không còn chung sống từ năm 2017 cho đến nay và hiện nay không có biện pháp khắc phục để chung sống mang lại hạnh phúc lâu dài. Vợ chồng không còn yêu thương chăm sóc nhau, không ai quan tâm ai, mỗi người có cuộc sống riêng, hôn nhân của bà Th, ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nghị cần chấp nhận cho bà Th được ly hôn với ông T.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống ông, bà có một con chung tên Vũ Trung T, giới tính nam, sinh ngày 11/10/2009, hiện nay con đang sống cùng bà Th, tại phiên tòa bà Th yêu cầu được nuôi dưỡng con đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Ông T đồng ý giao con cho bà Th nuôi dưỡng vì từ trước tới nay con không gần gũi ông. Xét thấy hiện nay cháu T đang sống cùng bà Th và cháu Tín có nguyện vọng được sống cùng mẹ. Hội đồng xét xử ghi nhận giao con chung cho bà Th nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ghi nhận ý kiến bà Th không yêu cầu ông T cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

[4] Về tài sản: Trong thời gian chung sống vào năm 2009 bà Th, ông T có dựng 1 căn nhà trên đất của Dì ruột bà Th ở tại ấp X, thị trấn K, loại nhà nền tráng xi măng, cột cây, vách dưng lá và thiết, mái lợp tol, chiều ngang 4m dài 20m, ông T, bà Th thống nhất có giá trị 6.000.000 đồng và một số đồ dùng sinh hoạt trong nhà trị giá 2.000.000đ. Ghi nhận ý kiến ông T, bà Th là giao cho bà Th sở hữu căn nhà cùng các vật dụng trong nhà, bà Th hoàn lại giá trị bằng tiền cho ông T là 4.000.000 đồng.

Đầu năm 2019 ông T có đưa tiền riêng cho bà Th làm nhiều lần để nuôi con với tổng số tiền là 16.200.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay, hai bên thống nhất số tiền 6.200.000đ bà Th đã chi các khoản ăn, học hết cho con, còn lại 10.000.000 đồng bà Th trả lại cho ông T.

Các khoản tiền chia tài sản chung cho ông T là 4.000.000đ và tiền hoàn trả lại 10.000.000đ, bà Th yêu cầu được trả hàng tháng là 1.000.000đ. Ông T yêu cầu phải trả ngay cho ông trong thời gian sớm. Do hai bên không thỏa thuận được thời gian thanh toán, căn cứ theo quy định tại các khoản 3, 4 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc bà Th phải có nghĩa vụ hoàn trả lại các khoản tiền trên cho ông T. Khi án có hiệu lực pháp luật, ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Th chậm thực hiện nghĩa vụ thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra trước khi kết hôn ông T có mua 01 chiếc xe mô tô hiệu Wave biển kiểm soát 68T3 9222 do ông T đứng tên sở hữu và giao cho bà Th sử dụng. Hai bên thống nhất đây là tài sản riêng của ông T. Trước khi mở phiên tòa ông T, bà Th đã giao nhận xong chiếc xe này cùng 2 cái nồi bằng chất liệu nhôm, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về nợ chung: Bà Th, ông T trình bày không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Bà Th khởi kiện xin ly hôn nên phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng. Bà Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải thi hành trả lại tiền là tài sản riêng cho ông T 10.000.000đ số tiền án phí phải nộp là 500.000đ và án phí dân sự sơ thẩm do được chia sở hữu tài sản chung có giá trị 4.000.000đ với số tiền án phí phải nộp là 300.000đ. Tổng cộng các khoản án phí bà Th phải nộp là 1.100.000đ; Ông T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm do được chia từ tài sản chung có giá trị 4.000.000đ với số tiền án phí phải nộp là 300.000đ.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Võ Thị Thanh Th với ông Vũ Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Vũ Trung T, giới tính nam, sinh ngày 11/10/2009 cho bà Võ Thị Thanh Th nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ghi nhận ý kiến bà Th không yêu cầu ông T cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

Bà Võ Thị Thanh Th cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông Vũ Văn T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản: Giao cho bà Võ Thị Thanh Th được quyền sở hữu 01 căn nhà dựng trên phần đất mượn của dì ruột bà Th ở tại ấp X, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang, loại nhà nền trảng xi măng, cột cây, vách dưng lá và thiết, mái lợp tol, chiều ngang 4m dài 20m cùng các vật dụng sinh hoạt trong nhà.

Buộc bà Võ Thị Thanh Th hoàn trả lại cho ông Vũ Văn T số tiền là 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng), trong đó có 4.000.000đ giá trị nhà và vật dụng sinh hoạt trong nhà; 10.000.000đ tiền riêng của ông T mà bà Th có nghĩa vụ hoàn trả lại. Khi án có hiệu lực pháp luật, ông T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu bà Th chậm thực hiện nghĩa vụ thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều

468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ghi nhận biên bản giao nhận tài sản lập ngày 19/8/2019 về việc bà Th giao cho ông T nhận 01 chiếc xe mô tô hiệu wave biển kiểm soát 68T3 9222 và 2 cái nồi bằng chất liệu nhôm.

4. Về án phí: Bà Th phải nộp án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng; án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải thi hành trả ông T số tiền là 500.000đ và án phí dân sự sơ thẩm do được chia sở hữu tài sản chung số tiền là 300.000đ. Tổng cộng các khoản án phí bà Th phải nộp là 1.100.000đ (Một triệu một trăm ngàn đồng), trừ tiền tạm ứng án phí mà bà Th đã nộp gồm 300.000 đồng, theo biên lai tạm ứng án phí số 0008817 ngày 26 tháng 12 năm 2018 và số tiền 450.000đ theo biên lai tạm ứng án phí số 0009037 ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố H, nay bà Th còn phải nộp thêm 350.000đ (Ba trăm năm mươi ngàn đồng).

Buộc ông Vũ Văn T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm do được chia từ tài sản chung số tiền là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

5. Quyền kháng cáo: Hai bên đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang
- VKSND tỉnh Kiên Giang
- VKSND Tp. H
- Chi cục THADS Tp. H
- UBND thị trấn K
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Giang Phước Thành